| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 11, TỈNH AN GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 72/2026/HNGĐ-ST
Ngày 09-02-2026
V/v ly hôn

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11, TỈNH AN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* ông Nguyễn Tâm Nhân.

*Các Hội thẩm nhân dân:* ông Tô Ngọc Liêm;

bà Đào Thị Thu Vân.

***- Thư ký phiên tòa:*** ông Hồ Nhựt Huy - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** bà Nguyễn Thị Kiều Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 407/2025/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2025 về "ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 466/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà Nguyễn Thị D, sinh ngày 05/7/1979; nơi cư trú: số 287, tổ 11, ấp Đ, xã C, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* ông Võ Huy C, sinh ngày 01/01/1976; nơi cư trú: số 287, tổ 11, ấp Đ, xã C, tỉnh An Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 14/11/2025, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày,*

Bà D và ông Võ Huy C chung sống với nhau, có đăng ký và được Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh An Giang chứng nhận kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 223, quyển số 02 ngày đăng ký 03/10/2005. Quá trình chung sống, vợ chồng có 03 con chung: Võ Huy K, sinh ngày 22/3/1998, Võ Thị N, sinh ngày 07/10/2000 và Võ Thị Ngọc H, sinh ngày 06/02/2007 đều đã thành niên và có khả năng lao động.

Từ khoảng 10 năm nay, ông C có quen người phụ nữ khác, ít sống chung nhà với Bà D. Vì nghĩ tới con cái, Bà D không ghen tuông gì lớn chuyện. Sau này, ông C vẫn còn tới lui với người phụ nữ đó, Bà D thấy các con đã lớn nên không còn chịu đựng được cái cảnh ông C có tình cảm với phụ nữ bên ngoài rồi

bỏ bê vợ con. Vì vậy, Bà D yêu cầu ly hôn với ông C, không yêu cầu giải quyết về nuôi con và không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang:*

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 195, 196, 197, 198 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, bảo đảm các trình tự, thủ tục và quyền tranh tụng tại phiên tòa.

Mâu thuẫn giữa Bà D và ông C xuất phát từ việc bất đồng quan điểm, ông C có người phụ nữ khác và sống ly thân với Bà D. Vì vậy, Bà D yêu cầu ly hôn là có căn cứ theo Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của Bà D.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá và nhận định như sau:

[1] Bà D có đơn khởi kiện về yêu cầu ly hôn. Theo biên bản xác minh thì ông C có địa chỉ cư trú tại xã C, tỉnh An Giang. Do đó, quan hệ pháp luật của vụ án là "ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang; Tại phiên tòa, Bà D có mặt; ông C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định Điều 28, 35, 39, 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bà D và ông C xác lập quan hệ vợ chồng, có đăng ký và được Ủy ban nhân dân cấp chứng nhận kết hôn nên quan hệ hôn nhân hợp pháp, được nhà nước tôn trọng và pháp luật bảo vệ. Tuy nhiên, theo lời khai của Bà D và các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập thì thấy, tại biên bản xác minh ngày 10/12/2025 xác định: *"...vợ chồng Bà D, ông C sống riêng mỗi căn nhà cách đây khoảng 01 năm trở lại, còn việc ông C có phụ nữ khác hay không thì địa phương không biết chính xác..."*. Mặt khác, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông C nhằm tạo điều kiện, tổ chức hòa giải tình cảm vợ chồng nhưng ông C đều vắng mặt, không có ý kiến.

[3] Như vậy, Bà D và ông C đã bỏ mặc nhau trong thời gian dài, được xem như hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được. Bà D yêu cầu ly hôn ông C là có căn cứ. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 19, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án chấp nhận khởi kiện của Bà D về yêu cầu ly hôn.

[4] Quá trình giải quyết vụ án, Bà D khai nhận vợ chồng có 03 con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên Bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con. Đồng thời, Bà D và ông C không có yêu cầu giải quyết về tài sản nên Tòa án không xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố

tụng dân sự. Trường hợp, Bà D, ông C có yêu cầu giải quyết về tài sản thì có quyền thỏa thuận hoặc khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí sơ thẩm: Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của Bà D nên phải chịu án phí ly hôn không có giá ngạch theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, 28, 35, 39, 92, 147, 227, 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 19, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Điều 24, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận khởi kiện của bà Nguyễn Thị D về yêu cầu ly hôn, bà Nguyễn Thị D được ly hôn với ông Võ Huy C.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà D phải chịu án phí ly hôn 300.000 đồng, được trừ vào tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0008827 ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

3. Bà D có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày được tính từ ngày tuyên án. Ông C vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

4. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận***:
- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Phòng thi hành án dân sự;
- Ủy ban nhân dân nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu: văn thư, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Tâm Nhân**